

Số: 1503/POS-HCNS
V/v: công bố thông tin
Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Hùng Văn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



GIÁM ĐỐC
Dương Hùng Văn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.274.772.191.137	1.432.312.418.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		298.429.141.040	194.579.619.699
1. Tiền	111	V.01	218.429.141.040	144.579.619.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	344.965.000.000	257.470.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		344.965.000.000	257.470.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		564.573.064.146	865.411.453.863
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		409.794.788.364	845.937.531.688
2. Trả trước cho người bán	132		30.732.424.335	27.170.462.025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	146.440.620.818	17.734.199.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(22.394.769.371)	(25.430.739.703)
IV. Hàng tồn kho	140		50.510.019.363	106.903.105.331
1. Hàng tồn kho	141	V.04	50.510.019.363	106.903.105.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.294.966.588	7.948.239.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.653.944.487	1.523.448.454
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.162.822.237	4.173.302.481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	478.199.864	2.251.488.545
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

Handwritten signature

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		78.538.760.509	107.511.194.864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.005.000.000	95.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2.005.000.000	95.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		51.560.892.414	61.154.128.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50.594.092.292	59.333.859.617
<i>Nguyên giá</i>	222		888.825.847.092	887.192.755.404
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(838.231.754.800)	(827.858.895.787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	966.800.122	1.820.268.911
<i>Nguyên giá</i>	228		18.624.745.000	18.624.745.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17.657.944.878)	(16.804.476.089)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.972.868.095	46.262.066.336
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18.680.377.305	36.999.245.278
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	6.292.490.790	9.262.821.058
3 Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.353.310.951.646	1.539.823.613.237

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		580.825.288.084	777.430.262.966
I. Nợ ngắn hạn	310		551.201.209.119	750.616.336.970
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15		
2 Phải trả người bán ngắn hạn	312		316.513.243.851	499.265.674.335
3 Người mua trả tiền trước	313		80.786.567.586	79.550.800.237
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.560.554.363	4.980.618.939
5 Phải trả người lao động	315			18.957.828.897
6 Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	115.894.514.676	87.617.051.740
7 Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2.091.875.000	19.692.329.300
10 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	25.412.104.560	30.537.761.439
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.942.349.083	10.014.272.083
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		29.624.078.965	26.813.925.996
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Chi phí phải trả dài hạn	332			
3 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4 Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19		
5 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6 Phải trả dài hạn khác	336			
7 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20		
8 Trái phiếu chuyển đổi	338			
9 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21		
10 Dự phòng phải trả dài hạn	340		29.370.578.965	26.621.775.996
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		253.500.000	192.150.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		772.485.663.562	762.393.350.271
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	772.485.663.562	762.393.350.271
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.742.699.327	53.650.386.036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.750.386.036	28.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.992.313.291	25.650.386.036
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			

Handwritten signature

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.353.310.951.646	1.539.823.613.237

Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Quý III				Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 VI.25	315.866.292.985	484.632.896.291	1.314.510.892.320	1.208.287.716.853	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	315.866.292.985	484.632.896.291	1.314.510.892.320	1.208.287.716.853	
4 Giá vốn hàng bán	11 VI.27	320.151.536.060	463.504.922.038	1.306.723.272.986	1.143.618.612.975	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(4.285.243.075)	21.127.974.253	7.787.619.334	64.669.103.878	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.26	11.598.306.644	4.096.222.166	33.766.224.835	14.117.756.889	
7 Chi phí tài chính	22 VI.28	926.636.993	1.636.211	2.215.749.801	1.869.780.230	
Trong đó: chi phí lãi vay	23			-	1.111.154.015	
8 Chi phí bán hàng	24	210.083.260	3.877.131.604	454.817.696	11.498.400.108	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.596.051.427	17.135.629.986	12.602.144.328	49.002.284.661	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22) -(24+25)}	30	4.580.291.889	4.209.798.618	26.281.132.344	16.416.395.768	



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
11 Thu nhập khác	31	2.066.000	1.293.041.000	444.319.221	3.010.314.738
12 Chi phí khác	32			453.759.098	89.415.148
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.066.000	1.293.041.000	(9.439.877)	2.920.899.590
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4.582.357.889	5.502.839.618	26.271.692.467	19.337.295.358
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.30	1.133.204.994	956.035.762	2.309.048.908	2.557.062.924
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 VI.30	(208.386.522)	137.832.229	2.970.330.268	1.335.436.830
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	<u>3.657.539.417</u>	<u>4.408.971.627</u>	<u>20.992.313.291</u>	<u>15.444.795.604</u>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<u>91</u>	<u>110</u>	<u>525</u>	<u>386</u>
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	<u>91</u>	<u>110</u>	<u>525</u>	<u>386</u>

Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.271.692.467	19.337.295.358
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.275.716.966	15.267.017.012
- Các khoản dự phòng	03		(287.167.363)	353.086.087
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.930.420.135)	(720.709.928)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.104.535.472)	(12.840.375.286)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.111.154.015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.225.286.463	22.507.467.258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		293.720.888.529	527.139.717.773
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		56.393.085.968	(111.487.678.283)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(204.444.020.032)	(563.550.256.154)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.188.371.940	11.570.478.549
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(1.111.154.015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(26.607.010.265)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	103.350.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(12.910.573.000)	(12.497.580.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		176.173.039.868	(153.932.665.137)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.975.949.000)	(6.786.029.370)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		113.000.000	1.690.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(201.295.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113.800.000.000	86.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.020.116.677	22.565.429.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.337.832.323)	103.670.309.481

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	152.782.694.210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(152.782.694.210)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(204.772.500)	(226.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(204.772.500)	(226.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		99.630.435.045	(50.488.705.656)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		194.579.619.699	166.861.947.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.219.086.296	(19.813.441)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	298.429.141.040	116.353.428.728

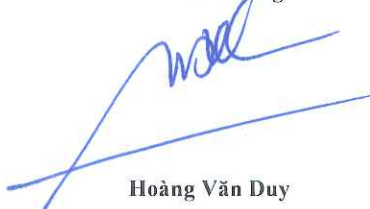
Vũng Tàu, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/09/2022 là 529 người (tại ngày 31/12/2021 là 549 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

ah

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3



nh

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	351.930.989	351.287.912
Tiền gửi ngân hàng (*)	218.077.210.051	144.228.331.787
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	80.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u><u>298.429.141.040</u></u>	<u><u>194.579.619.699</u></u>

(*): Tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 8.118.580,78 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.370.489,40 Đô la Mỹ)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	344.965.000.000	257.470.000.000
Cộng	344.965.000.000	257.470.000.000

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2022	31/12/2021
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	301.686.754.563	593.231.374.512
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	108.108.033.801	252.706.157.176
Cộng	409.794.788.364	845.937.531.688

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ		2.356.122.449
Phần lãi tiền gửi dự thu	7.345.265.369	8.373.846.574
Phải thu nộp hộ khách hàng	24.835.819	25.140.760
Phải thu nội bộ từ Tcty	92.696.194.725	148.885.456
Tạm ứng	1.145.966.661	1.474.475.114
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.589.039.956	5.355.729.500
Doanh thu trích trước	41.639.318.288	
Cộng	146.440.620.818	17.734.199.853

5. Hàng tồn kho

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.777.460.870	6.697.638.805
Công cụ, dụng cụ	18.942.326.805	18.455.923.961
Chi phí SX, KD dở dang	24.790.231.688	81.749.542.565
Cộng	50.510.019.363	106.903.105.331

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	154.657.235.887	658.167.351.907	24.808.334.854	887.192.755.404
- Mua trong năm		4.555.800.852		126.680.000	4.682.480.852
- Tăng khác		76,720,000			76,720,000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

- Giảm do thanh lý		294.074.000	550.000.000	2.205.315.164	3.049.389.164
- Giảm khác				76.720.000	76.720.000
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	158.995.682.739	657.617.351.907	22.652.979.690	888.825.847.092
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	41.353.261.387	113.932.248.430	651.975.518.314	20.597.867.656	827.858.895.787
- Khấu hao trong năm	440.397.879	9.285.729.202	960.080.022	2.736.041.074	13.422.248.177
- Giảm do thanh lý		294.074.000	550.000.000	2.205.315.164	3.049.389.164
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	41.793.659.266	122.923.903.632	652.385.598.336	21.128.593.566	838.231.754.800
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	8.206.571.369	40.724.987.457	6.191.833.593	4.210.467.198	59.333.859.617
- Tại ngày cuối năm (quý)	7.766.173.490	36.071.779.107	5.231.753.571	1.524.386.124	50.594.092.292

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				18.624.745.000	18.624.745.000
- Tăng trong năm					
- Giảm trong năm					
Số dư cuối năm				18.624.745.000	18.624.745.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				16.804.476.089	16.804.476.089
- Khấu hao trong năm				853.468.789	853.468.789
- Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				17.657.944.878	17.657.944.878
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				1.820.268.911	1.820.268.911
- Tại ngày cuối năm				966.800.122	966.800.122

8. Phải trả người bán

	30/09/2022	31/12/2021
Khách hàng phải trả bằng VND	193.718.321.786	238.131.808.388
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	122.794.922.065	261.133.865.947
Cộng	316.513.243.851	499.265.674.335

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

ah

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	2.729.130.394	28.607.260.880	29.254.036.775	2.082.354.499
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		(478.199.864)		(478.199.864)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.251.488.545)	2.309.048.908		57.560.363
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	4.980.618.939	26.773.411.836	29.251.036.775	2.502.994.000
- Thuế thu nhập cá nhân	2.153.272.000	23.947.407.049	23.597.685.049	2.502.994.000
- Thuế nhà thầu phụ	2.827.346.939	2.826.004.787	5.653.351.726	
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	471.224.490	823.447.578	1.294.672.068	
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	2.356.122.449	2.002.557.209	4.358.679.658	
Tổng Cộng	2.729.130.394	28.607.260.880	29.254.036.775	2.082.354.499

12. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Trích chi phí kiểm toán		270.600.000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR		668.681.782
Trích chi phí dự án IST	23.356.135.654	
Trích chi phí văn phòng phẩm, xe ô tô, sửa chữa của VP, sà lan POS1, dịch vụ O&M	359.365.400	74.578.961
Trích chi phí sửa chữa Sà lan		(710.531.043)
Trích trước chi phí dự án DSV Thai lan	35.189.432.552	47.900.627.156
Trích trước CP mốc số 1 Dịch vụ tháo, kéo giàn DH 01	6.632.206.005	6.632.206.005
Trích trước dự án PP4	22.950.000	22.950.000
Trích chi phí dự án viết quy trình cho Gallaf 3	222.366.000	
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3	15.848.100.000	
Trích trước chi phí DA Long Son	915.632.348	11.062.328.289
Trích trước phí nhãn hiệu Tập Đoàn	1.581.632.665	1.322.136.640
Trích trước chi phí thuê bãi kho lạnh, rác thải	511.513.643	
Trích trước chi phí điện thoại tháng 09/2022	67.834.907	
Trích trước chi phí DA SVDN PL	14.259.026.057	14.259.026.057
Trích chi phí vận chuyển cấp cứu Medivac cho SL DA TT		392.339.854
Trích chi phí dự án giải cấp ngầm tân thuận 2021		1.501.778.561
Trích trước chi phí băng thông đường truyền Wan theo HĐ 351-2016 từ 12/11/2021-11/11/2022		29.154.478
Trích chi phí kéo sà lan PTSC01 từ Đài Loan về VN	7.317.500.000	4.191.175.000
Cộng	<u>115.894.514.676</u>	<u>87.617.051.740</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1.924.259.507	1,040,351,800
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	18.408.715.727	22,036,099,208
Thuế TNCN phải nộp	2.292.925.019	3,132,403,303
Các khoản ứng hộ	89,102,974	89,102,974

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Đảng phí	281.680.000	87,219,000
Khen thưởng chi hộ Tcty	5,270,000	5,270,000
Cổ tức chưa chi	1.196.092.500	1,828,569,934
Phải chi cho người lao động công tác phí	657.903.573	1,832,950,420
Khác	556.155.260	485,794,800
Cộng	25.412.104.560	30,537,761,439

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	15.641.235.081	418.375.000	789.196.944	16.848.807.025
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(10.316.879.883)	3.520.090.860	(789.196.944)	(7.585.985.967)
Tại ngày 31/12/2021	5.324.355.198	3.938.465.860		9.262.821.058
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	549.760.592	(3.520.090.860)		(2.970.330.268)
Tại ngày 30/09/2022	5.874.115.790	418.375.000		6.292.490.790

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	400.000.000.000	308.742.964.235	53.650.386.036	762.393.350.271
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			20.992.313.291	20.992.313.291
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL			10.900.000.000	10.900.000.000
Tại ngày 30/09/2022	400.000.000.000	308.742.964.235	63.742.699.327	772.485.663.562

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.314.510.892.320	1.208.287.716.853
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.314.510.892.320	1.208.287.716.853

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	20.583.233.922	530.757.968
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	74.788.629.938	30.629.156.509
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	903.634.123.781	692.515.094.281
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	153.706.338.214	155.625.878.297
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	16.242.323.882	20.927.673.194
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	145.556.242.583	308.059.156.604
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	1.314.510.892.320	1.208.287.716.853
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.314.510.892.320</i>	<i>1.208.287.716.853</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.306.723.272.986	1.143.618.612.975
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	19.026.574.184	353.730.696
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	73.123.383.576	25.883.831.216
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	907.640.125.759	667.091.491.834
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	150.495.697.867	143.111.978.497
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	16.183.170.305	20.493.881.392
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	140.254.321.295	286.683.699.340
Cộng	1.306.723.272.986	1.143.618.612.975

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.991.535.472	11.147.196.665
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.844.269.228	2.247.580.766
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.930.420.135	720.709.928
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ		2.269.530
Tổng	33.766.224.835	14.117.756.889

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Chi phí lãi vay		1.111.154.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.215.749.801	758.626.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng	2.215.749.801	1.869.780.230

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Chi phí cho nhân viên	5.400.554.074	32.754.859.701
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	717.814.743	2.289.145.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.008.309.953	1.178.747.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.192.997.361	12.463.502.705
Chi phí khác	282.468.197	316.029.035
Cộng	12.602.144.328	49.002.284.661

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	120.000.000	
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	324.318.251	1.690.909.091
Các khoản thu nhập khác	970	1.319.405.647
Cộng thu nhập khác	444.319.221	3.010.314.738
Chi thanh lý tài sản cố định chi phí khác: bồi thường, bị phạt	453.759.098	89.414.848
Các khoản chi phí khác		300
Công chi phí khác	453.759.098	89.415.148
Lợi nhuận khác	(9.439.877)	2.920.899.590

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Lợi nhuận trước thuế	26.271.692.467	19.337.295.358
Thu nhập chịu thuế	11.545.244.540	12.785.314.619
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	2.309.048.908	2.557.062.924
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.309.048.908	2.557.062.924

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.800.629.887	32.977.959.431
- Chi phí nhân công	217.009.819.678	227.084.632.153
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.275.716.966	15.267.017.012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	982.825.528.675	925.403.474.922
- Chi phí bằng tiền khác	1.868.539.804	3.386.214.226
Cộng	1.319.780.235.010	1.204.119.297.744

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 30/09/2022 không bao gồm số tiền: 2.799.151.852 VND (30/09/2021: 162.800.000VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	58.508.973.356	554.939.684.232
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	43.660.675	40.025.430
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	194.593.408	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	58.150.651.710	137.025.354.535
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		5.573.124.417
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa		7.317.163.394
	116.897.879.149	704.895.352.008
Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	29.154.478	500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		1.562.941.364
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	23.265.685.639	
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	5.765.785.066	11.510.637.005
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	22.648.148	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		759.814.422
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và CT ngầm PTSC		6.336.248.537
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	646.447.389	2.013.980.584
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	329.625.000	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.387.262.500	3.923.750.354
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	208.432.290	6.217.495.790
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	15.956.912.663	32.211.100.014
	47.611.953.173	65.035.968.070

Số dư với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022 VND	2021 VND
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	65.317.559.629	316.039.508.633
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	45.156.360	162.484.802
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	751.210.488	24.715.319.457
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	4.627.436.048	6.009.627.829
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	3.385.788.823	4.264.036.227

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	210.160.881	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467,197,119	467.197.119
	74.804.509.348	351.658.174.067

Trả trước người bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		2.772.015.329
		2.772.015.329

Người mua trả tiền trước

Văn phòng Tổng công ty PTSC	67.664.837.510	61.508.860.183
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		6.927.000.000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		932.213.588
	78.761.267.172	80.464.503.433

Các khoản phải trả

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		2.766.958.237
Chi nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		3.647.598.539
	29.752.827.994	
Chi nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	8.129.586.777	10.425.147.824
Chi nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	67.545.000	43.085.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	46.534.620	127.211.700
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và CT ngầm PTSC		6.336.248.537
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	355.995.000	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	71.878.025	1.603.325.579
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	7.021.696.841	11.753.513.541
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.713.530.307	2.108.915.780
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	100.741.925	1.950.734.818
	47.260.336.489	40.410.506.076

Các khoản vay

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VND	VND
Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	3.002.985.000	4.473.118.600

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Ph

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	94,20%	92,90%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	5,80%	7,10%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	42,92%	56,73%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	57,08%	43,27%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,31	1,68
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,22	1,30
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,00%	1,60%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,60%	1,28%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,60%	1,11%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,72%	2,05%

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy



Giám đốc

Dương Hùng Văn